

Kinh tế học khu vực công

Chính sách xã hội [Phần 1]

Vũ Thành Tự Anh

Nội dung trình bày

- ❖ Khái niệm chính sách xã hội
- ❖ Mục tiêu và chức năng của chính sách xã hội
 - Bảo vệ, cải thiện phúc lợi và phát triển
- ❖ Thảo luận về chính sách giáo dục

Các chức năng của chính sách xã hội

- ❖ **Chức năng bảo vệ**
 - Chống lại hậu quả tiêu cực từ công việc
 - Duy trì khả năng làm việc và bảo vệ khỏi sự lạm dụng
- ❖ **Chức năng phân phối**
 - Thu nhập là phương tiện sống và tái sản xuất sức lao động
- ❖ **Chức năng phân phối lại**
 - Giữa các cá nhân và liên thời gian
- ❖ **Chức năng nâng suất**
 - Nâng cao năng suất lao động (y tế, giáo dục, đào tạo v.v.)
 - Tạo ra sự ổn định xã hội để duy trì và cải thiện năng suất

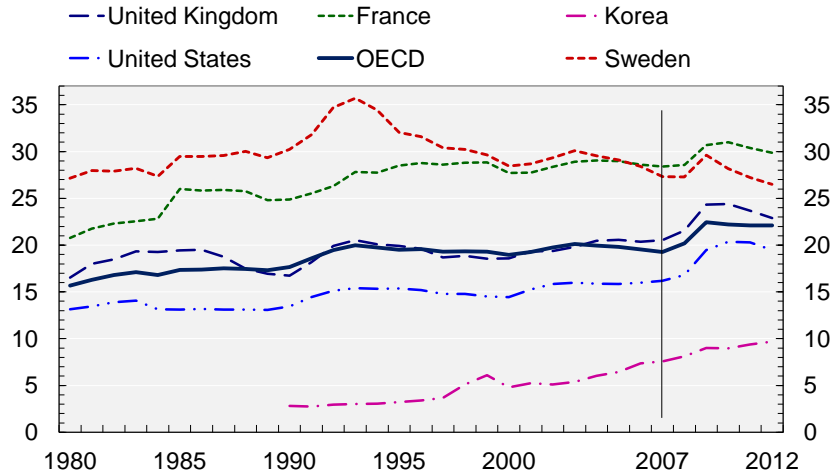
3

Phạm vi của chính sách xã hội

- ❖ Cung cấp các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội (an sinh xã hội), bảo hiểm thất nghiệp, nhà ở xã hội v.v.
- ❖ Giải quyết các vấn đề xã hội như thất nghiệp, khuyết tật, tàn tật, người già, tội phạm v.v.
- ❖ Khắc phục tình trạng bất bình đẳng về mặt xã hội như nghèo, đói, giới, sắc tộc v.v.

4

Chi cho chính sách xã hội ở OECD (% GDP)



Nguồn: OECD

5

Cơ cấu chi ngân sách 2000 và 2009 (%)

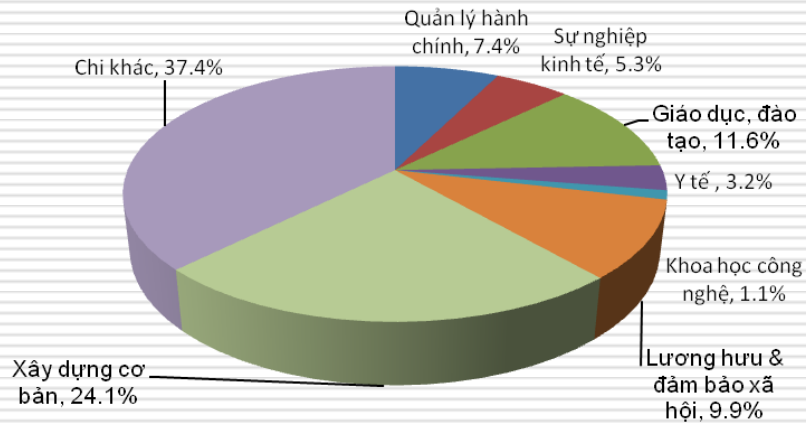
	2000	2009
Quản lý hành chính	7.4	8.0
Sự nghiệp kinh tế	5.3	5.4
Giáo dục, đào tạo	11.6	13.6
Y tế	3.2	3.8
Lương hưu & đảm bảo xã hội	9.9	9.9
Khoa học công nghệ	1.1	0.8
Trả nợ lãi	0.0	4.0
Cải cách tiền lương	0.0	3.7
Xây dựng cơ bản	24.1	33.3
Chi khác	37.4	17.5

Nguồn: Bộ Tài chính Việt Nam

6

Cơ cấu chi ngân sách 2000

2000

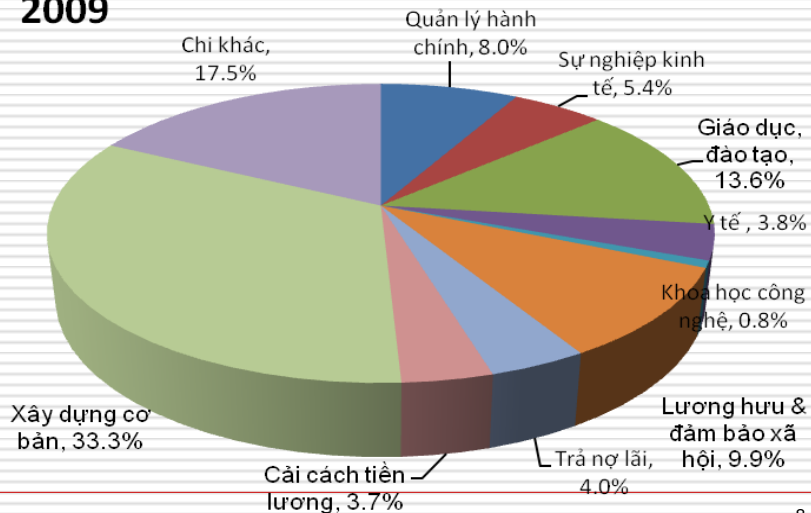


Nguồn: Bộ Tài chính Việt Nam

7

Cơ cấu chi ngân sách 2009

2009



Nguồn: Bộ Tài chính Việt Nam

8

Giáo dục

- ❖ Cơ sở cho sự can thiệp của nhà nước
 - Hiệu quả (năng suất)
 - Công bằng
 - Giáo dục (cơ sở) là nhu một cầu cơ bản
 - Công bằng về cơ hội
 - Phân phối lại (thông qua trợ cấp hay cung cấp giáo dục miễn phí)
 - Ngoại tác (tinh thần và năng lực công dân)

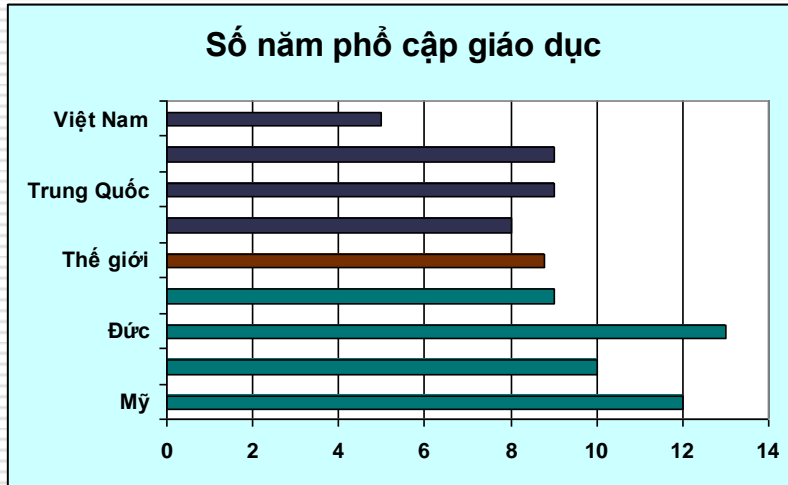
9

Các biện pháp can thiệp của nhà nước

- ❖ Các biện pháp tài chính
 - Phổ cập giáo dục tiểu học
 - Miễn giảm học phí, cấp học bổng
 - Khung học phí
 - Tín dụng
- ❖ Các biện pháp phi tài chính
 - Quản trị giáo dục
 - Sách giáo khoa và chương trình khung

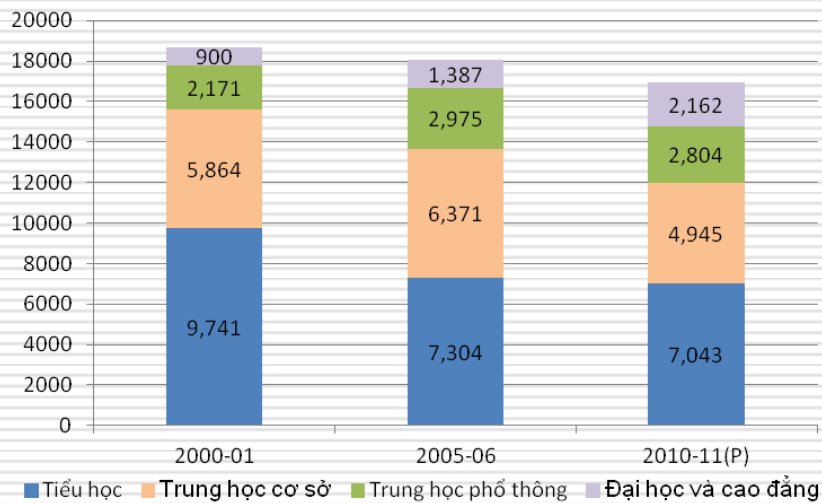
10

Mức độ phổ cập giáo dục so với thế giới



11

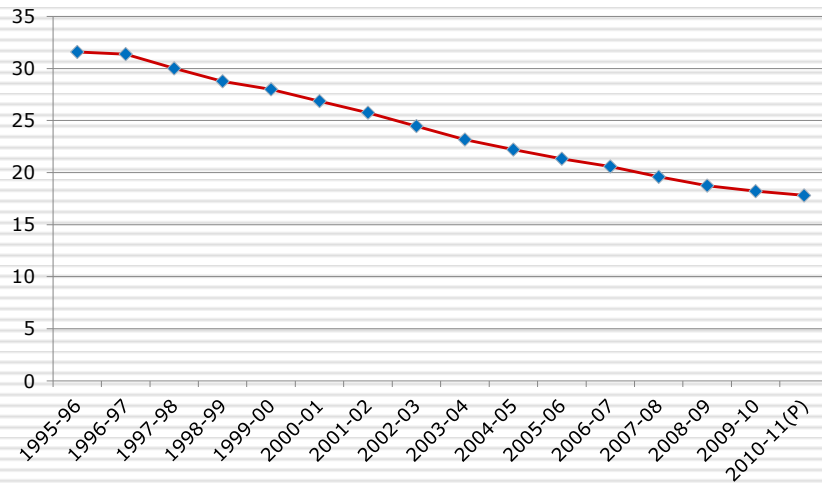
Số lượng học sinh ở các cấp học



Nguồn: Tổng cục Thống kê

12

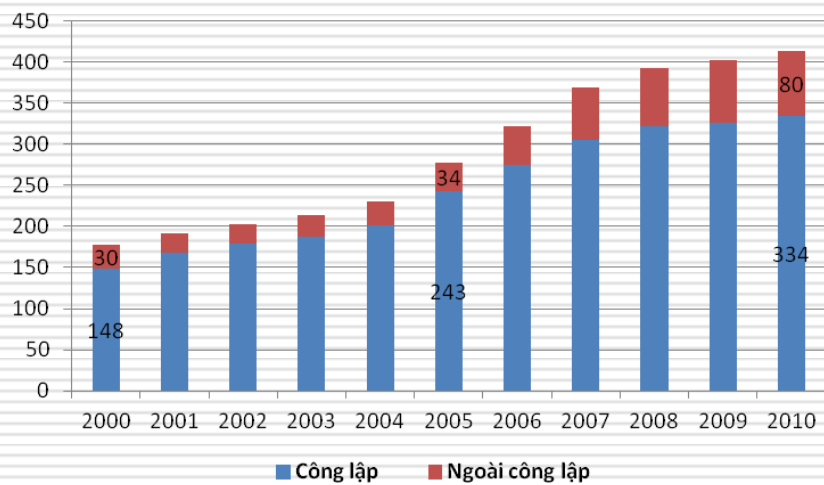
Tỷ lệ học sinh/giáo viên ở cấp phổ thông



Nguồn: Tổng cục Thống kê

13

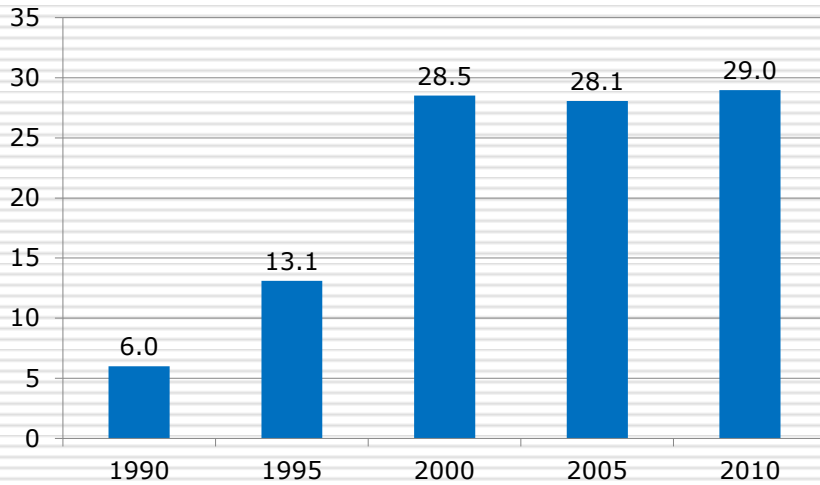
Số lượng trường đại học (2000-2010)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

14

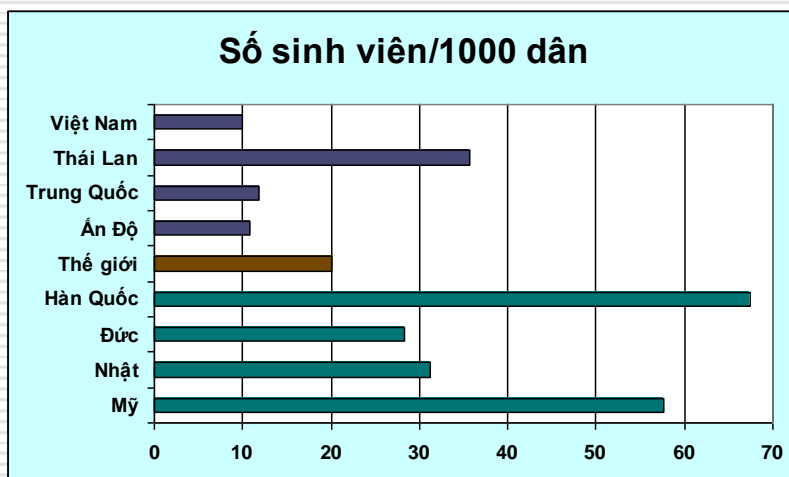
Tỷ lệ sinh viên/giáo viên ở đại học và cao đẳng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

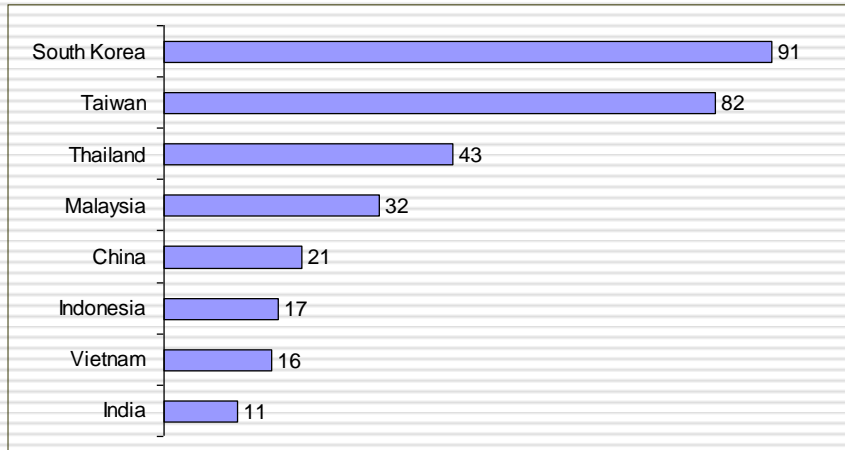
15

Số lượng sinh viên / 1000 dân



16

Tỷ lệ sinh viên vào đại học năm 2005



17

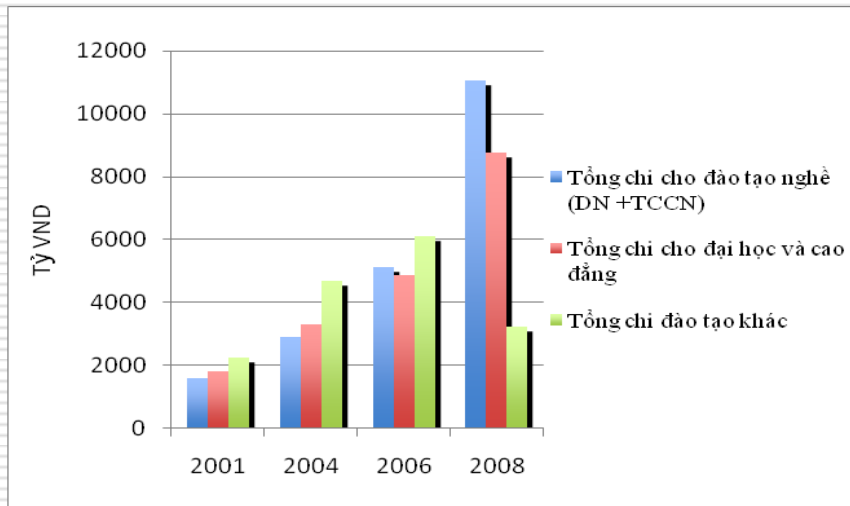
Chỉ tiêu của nhà nước cho giáo dục

	Việt Nam	Hàn Quốc	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Indonesia	Đông Á - Thái Bình Dương
Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục (%)	20,0	16,5	25	25,2	16,4	--	16,3
Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục (%GDP)	6,1	4,6	4,2	6,2	2,7	0,9	5,2
Chi ngân sách/sinh viên so với thu nhập bình quân đầu người	34,0	9,0	24,9	71,1	12,4	13,3	NA

Nguồn: FETP

18

Chi đào tạo dạy nghề, cao đẳng đại học



Nguồn: FETP

19

Ngân sách cho giáo dục theo cấp học

Chi NSNN(Tỷ VND)	2001	2004	2006	2008
Cộng chi GD Mầm non và GD PT	14.093	23.990	38.698	58.376
<i>% tổng chi NSNN cho GDĐT</i>	71,37%	68,79%	70,62%	71,70%
Dạy nghề + TCCN	1.595	2.914	5.105	11.072
<i>% tổng chi NSNN cho GDĐT</i>	8,08%	8,36%	9,32%	13,6%
CD, ĐH	1.798	3.294	4.881	8.752
<i>% tổng chi NSNN cho GDĐT</i>	9,11%	9,45%	8,91%	10,75%
Cộng chi đào tạo cho CD, ĐH, Dạy nghề + TCCN	3.393	6.208	9.986	19.824
<i>% tổng chi NSNN cho GDĐT</i>	17,18%	17,80%	18,22%	24,35%
Chi GDĐT khác	2.262	4.675	6.115	3.220
<i>% tổng chi NSNN cho GDĐT</i>	11,45%	13,41%	11,16%	3,95%
Tổng chi NSNN cho GDĐT	19.747	34.872	54.798	81.419
<i>Tổng ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo theo giá thực 2001</i>	19.747	29.060	39.423	44.491

Nguồn: FETP

20

Lương kế hoạch và lương tiềm năng

Lương theo kế hoạch	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Lương giáo viên CĐ và ĐH (triệu đồng)	4,46	5,01	5,84	6,80	7,00	7,14

Lương lẽ ra có thể đạt	Đơn vị tính	2001	2004	2006	2008
Chi NSNN cho CĐ, ĐH	tỉ VNĐ	1.798	3.294	4.881	8.752
Số sv CĐ, ĐH công lập	ngàn người	873	1,182	1,347	1,501
Chi ngân sách/1 sv	triệu VNĐ	2,06	2,79	3,62	5,83
Học phí/năm	triệu VNĐ	1,80	1,80	1,80	1,80
Tổng nguồn tài chính/sv/năm	triệu VNĐ	3,86	4,59	5,42	7,63
<i>Chi tài chính/sinh viên/năm</i>	<i>triệu VNĐ</i>	<i>3,86</i>	<i>3,82</i>	<i>3,90</i>	<i>4,17</i>
Tổng thu theo tỷ lệ sv/gv	28	108,06	128,43	151,88	213,63
Chi thường xuyên (80% tổng thu)	triệu VNĐ	86,45	102,74	121,51	170,90
Lương (60% chi thường xuyên)	triệu VNĐ	51,87	61,65	72,90	102,54
Lương tháng	triệu VNĐ	4,32	5,14	6,08	8,55

Nguồn: FETP

21

Cơ cấu chi tài chính (tất cả các cấp học)

Đơn vị: %	Việt Nam	Úc	Philip-pines	Hàn Quốc	Trung bình Đông Á – Thái Bình Dương
Tỷ lệ tổng chi thường xuyên trong tổng chi xã hội (ngân sách nhà nước và các nguồn khác)	72	94,1	96,2	82	86
Tỷ lệ tổng chi đầu tư trong tổng chi xã hội (ngân sách nhà nước và các nguồn khác)	28	5,9	3,8	18	14

Nguồn: FETP

22

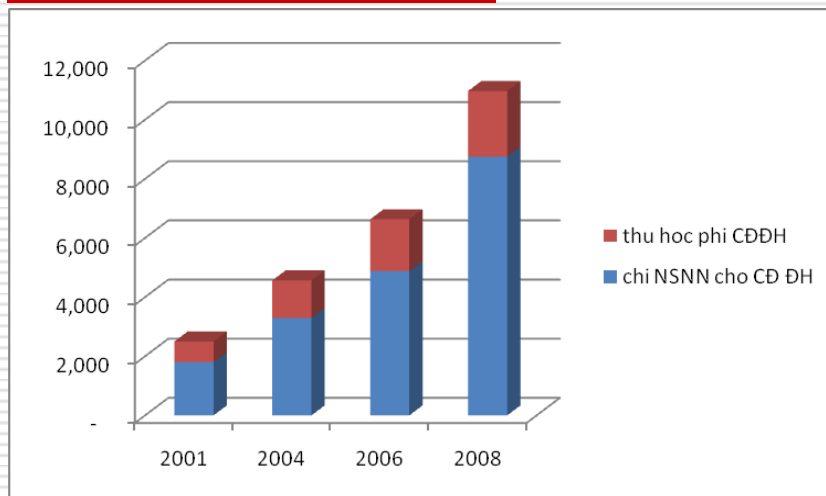
Khung học phí ĐH giai đoạn 2009 – 14 (nghìn đồng/sinh viên/năm)

Lĩnh vực	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1. KHXH, kinh tế, luật	180	255	290	350	410	480	550
2. Kỹ thuật, công nghệ	180	255	310	390	480	560	650
3. Khoa học tự nhiên	180	255	310	390	480	560	650
4. Nông – lâm – thủy sản	180	255	290	350	410	480	550
5. Y dược	180	255	340	450	560	680	800
6. TD, thể thao, nghệ thuật	180	255	310	390	480	560	650
7. Sư phạm			280	330	380	440	500
<i>Học phí bình quân theo giá thực với mức lạm phát 7% năm 2008</i>	<i>180</i>	<i>238</i>	<i>266</i>	<i>309</i>	<i>349</i>	<i>383</i>	<i>414</i>

Nguồn: FETP

23

Tiền học phí và NSNN cho giáo dục ĐH

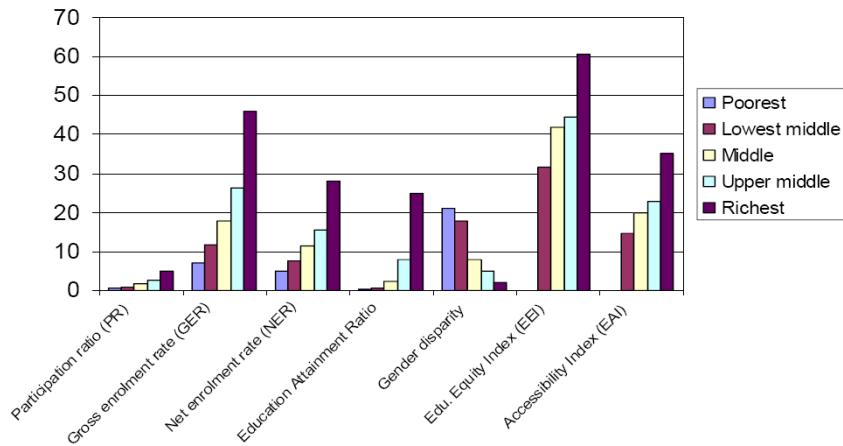


Nguồn: FETP

24

Sự công bằng trong tiếp cận giáo dục ĐH-CĐ

Chỉ số giáo dục ĐH-CĐ theo mức thu nhập



Nguồn: Vũ Hoàng Linh cùng đtg (2010)

25

Các biện pháp can thiệp phi tài chính

- ❖ Quản trị giáo dục
- ❖ Sách giáo khoa và chương trình khung
- ❖ Các biện pháp can thiệp khác

26